



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÔNG ĐÀ 505**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2023: 100.000.000.000 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: [songda505@vnn.vn](mailto:songda505@vnn.vn)
- Website: [www.songda505.com.vn](http://www.songda505.com.vn)

### Công ty có 4 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Các Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà  
Công ty CP Ehula  
Công ty CP Xây dựng S55  
Công ty TNHH MTV ANI SH
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan bụi;
- Khai thác quặng sắt;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 64 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Đặng Văn Tuyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2023
• Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2020 Miễn nhiệm ngày 06/04/2023

### Ban Kiểm soát

• Bà Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Bà Đinh Thị Trang Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Đức Mỹ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2020
• Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2020
• Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2021

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

SÔNG ĐÀ

505

H. IA GRAI T. GIA LAI

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 22 tháng 08 năm 2023



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 965/2023/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập ngày 22/08/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2023**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>437.335.778.702</b>	<b>284.145.631.853</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.759.934.952</b>	<b>15.778.767.300</b>
1. Tiền	111		4.759.934.952	5.623.767.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.155.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>151.613.572.800</b>	<b>151.020.258.200</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	264.511.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(154.723.752)	(154.253.352)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	151.575.000.000	150.910.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>280.161.889.253</b>	<b>116.498.534.808</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	138.375.601.238	166.982.755.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		270.452.000	547.484.487
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	210.902.835.803	39.187.086.297
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	29.857.915.154	8.438.144.346
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(99.244.914.942)	(98.656.936.108)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>769.492.137</b>	<b>834.497.137</b>
1. Hàng tồn kho	141		769.492.137	834.497.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.889.560</b>	<b>13.574.408</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	30.852.268	13.537.116
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	37.292	37.292
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>641.868.924.673</b>	<b>453.107.310.365</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>188.899.560.734</b>	<b>15.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	188.899.560.734	15.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6c</b>	<b>446.311.360.000</b>	<b>446.311.360.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		384.575.360.000	383.929.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.300.000.000	21.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(646.000.000)	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.658.003.939</b>	<b>6.780.950.365</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	6.658.003.939	6.780.950.365
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.079.204.703.375</b>	<b>737.252.942.218</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>454.465.662.898</b>	<b>135.760.694.871</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>329.264.417.214</b>	<b>135.392.782.521</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.146.297.735	4.833.195.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.550.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.330.575.451	10.619.353.520
4. Phải trả người lao động	314		211.496.542	5.515.485.749
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.413.356.031	3.370.591.698
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169.974.409	170.329.792
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.a	23.306.680.287	2.674.764.130
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	294.392.462.346	104.365.487.405
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.280.589.125	1.280.589.125
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.012.985.288	1.012.985.288
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>125.201.245.684</b>	<b>367.912.350</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.b	367.912.350	367.912.350
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	124.833.333.334	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>624.739.040.477</b>	<b>601.492.247.347</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>624.739.040.477</b>	<b>601.492.247.347</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	376.008.916.942	330.730.669.480
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	85.726.656.270	107.758.110.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	47.479.863.140	47.479.863.140
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	38.246.793.130	60.278.247.462
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.079.204.703.375</b>	<b>737.252.942.218</b>



**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thùy Dương**

Người lập biểu

**Đinh Thị Trang Nhung**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	8.140.963.615	79.921.139.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	22.165.558
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		8.140.963.615	79.898.973.893
4. Giá vốn hàng bán	11	20	5.422.475.655	58.281.869.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>2.718.487.960</u>	<u>21.617.104.540</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	49.233.784.450	16.594.204.012
7. Chi phí tài chính	22	22	10.159.599.900	1.161.977.243
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.507.901.240	1.104.010.383
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.723.427.485	2.694.305.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>39.069.245.025</u>	<u>34.355.025.412</u>
11. Thu nhập khác	31		7.000	-
12. Chi phí khác	32	24	19.785.061	621.382.632
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(19.778.061)</u>	<u>(621.382.632)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>39.049.466.964</u>	<u>33.733.642.780</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	802.673.834	4.875.670.058
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>38.246.793.130</u>	<u>28.857.972.722</u>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.049.466.964	33.733.642.780
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Các khoản dự phòng	03		1.234.449.234	(1.171.559.714)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(42.521)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(49.204.504.815)	(16.594.161.491)
- Chi phí lãi vay	06	22	9.507.901.240	1.104.010.383
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		587.312.623	17.071.889.437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(160.088.164.249)	27.265.835.362
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		65.005.000	21.410.390.263
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.718.897.318)	(51.899.504.536)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		105.631.274	158.018.873
- Tiền lãi vay đã trả	14	15, 16, 22	(3.380.871.077)	(1.130.321.202)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(5.366.146.927)	(2.171.624.495)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(160.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(180.724.915.674)</b>	<b>10.544.683.702</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(364.684.961.261)	(1.200.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		192.304.211.755	8.300.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6.c	(646.000.000)	(1.100.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,21	27.872.524.557	14.249.643.682
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(145.154.224.949)</b>	<b>20.249.643.682</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	899.799.186.336	124.231.186.950
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(584.938.878.061)	(142.156.764.450)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>314.860.308.275</b>	<b>(27.925.577.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(11.018.832.348)</b>	<b>2.868.749.884</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	15.778.767.300	6.061.205.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	42.521
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>4.759.934.952</b>	<b>8.929.998.235</b>



**Dương Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thùy Dương**

Người lập biểu

**Đinh Thị Trang Nhung**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## 1. Đặc điểm hoạt động

### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/06/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và dịch vụ.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Các Công ty con:
  - Công ty CP Điện Bắc Nà
  - Công ty CP Ehula
  - Công ty CP Xây dựng S55
  - Công ty TNHH MTV ANI SH
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các công ty con; Theo đó, cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### *Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu và thực tế đích danh đối với thành phẩm xây lắp. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.5 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.19 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	7.392.082	3.548.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.752.542.870	5.620.218.914
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	10.155.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.759.934.952</b>	<b>15.778.767.300</b>

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	38.572.800	154.723.752	193.296.552	39.043.200	154.253.352
Chứng khoán VSH	-	-	-	71.215.000	79.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>193.296.552</b>	<b>38.572.800</b>	<b>154.723.752</b>	<b>264.511.552</b>	<b>118.043.200</b>	<b>154.253.352</b>

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	12.245.000.000	12.245.000.000	150.910.000.000	150.910.000.000
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	139.330.000.000	139.330.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>151.575.000.000</b>	<b>151.575.000.000</b>	<b>150.910.000.000</b>	<b>150.910.000.000</b>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		384.575.360.000	646.000.000	383.929.360.000	-
- Công ty CP Điện Bắc Nà (*)	7.932.936	79.329.360.000	-	79.329.360.000	-
- Công ty CP Ehula (*)	28.500.000	285.000.000.000	-	285.000.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng S55 (*)	1.960.000	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
- Công ty TNHH MTV ANI SH		646.000.000	646.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết		41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (*)	2.498.000	41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác		21.300.000.000	-	21.300.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen (*)	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP EDABA (*)	-	200.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng Đa Têh	110.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>446.957.360.000</b>	<b>646.000.000</b>	<b>446.311.360.000</b>	-

(\*) Báo cáo tài chính gần nhất của các công ty này đều có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Năng lượng Phúc Thái	10.626.624.160	10.132.541.316
Công ty CP ĐT & XD Điện Long Hội	9.140.575.133	9.140.575.133
Công ty CP Ani Power	5.296.500.491	32.799.727.338
Các đối tượng khác	49.114.131.052	50.712.141.597
<b>Cộng</b>	<b>138.375.601.238</b>	<b>166.982.755.786</b>

### 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Xây dựng S55	188.678.624.048	39.187.086.297
Công ty TNHH MTV ANI SH	3.400.000.000	-
Công ty CP Ehula	18.824.211.755	-
<b>Cộng</b>	<b>210.902.835.803</b>	<b>39.187.086.297</b>

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	17.551.356.320	-	1.983.234.000	-
Lãi dự thu, lãi cho vay	11.621.005.172	-	5.857.147.234	-
Tạm ứng	8.205.000	-	40.340.000	-
Phải thu người lao động	141.837.812	-	7.095.289	-
Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
Phải thu khác	430.510.850	-	445.327.823	-
<b>Cộng</b>	<b>29.857.915.154</b>	<b>-</b>	<b>8.438.144.346</b>	<b>-</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Công ty CP Anza (*)	188.884.560.734	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>188.899.560.734</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Phải thu dài hạn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023 với Công ty CP Anza, thời gian hợp tác: 84 tháng. Mục đích hợp tác là để Anza triển khai thực hiện tìm kiếm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

và đầu tư các dự án năng lượng hiệu quả. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 9%/năm (tỷ lệ này có thể được thay đổi tùy thuộc lãi suất thị trường và sau khi được hai bên thống nhất) trên số tiền mà Công ty góp theo hợp đồng.

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	99.244.914.942	98.656.936.108
- Từ 3 năm trở lên	89.991.915.076	90.121.925.931
- Từ 2 năm đến 3 năm	4.665.389.000	4.665.389.000
- Từ 1 năm đến 2 năm	3.869.621.177	3.869.621.177
- Từ 6 tháng đến 1 năm	717.989.689	-
<b>Cộng</b>	<b>99.244.914.942</b>	<b>98.656.936.108</b>

### Trong đó: Nợ xấu

	30/06/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
BDH dự án thủy điện Xêkaman3	64.197.770.402	-	> 3 năm
Tổng công ty Sông Đà	7.988.288.572	-	> 3 năm
Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.618.562.092	-	> 3 năm
Công ty CP ĐT &XD Điện Long Hội	9.140.575.133	-	> 3 năm
BDH dự án TĐ Hòa Na	1.051.880.076	-	> 3 năm
Các đối tượng khác	22.792.221.547	7.544.382.879	
<b>Cộng</b>	<b>106.789.297.823</b>	<b>7.544.382.879</b>	

### 11. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	769.492.137	-	834.497.137	-
<b>Cộng</b>	<b>769.492.137</b>	<b>-</b>	<b>834.497.137</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2023.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.852.268	13.537.116
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.852.268</b>	<b>13.537.116</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	6.658.003.939	6.780.950.365
<b>Cộng</b>	<b>6.658.003.939</b>	<b>6.780.950.365</b>

(\*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Trọng Tín Quảng Nam	317.130.752	317.130.752
Công ty CP XD TM & PT Hàm Mô Võ Nghệ	-	1.840.958.628
Công ty TNHH MTV Đóng & Sửa tàu Hải Minh	1.390.558.210	1.390.558.210
CN Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đồng Nai	317.780.760	416.003.904
Các đối tượng khác	1.120.828.013	868.544.320
<b>Cộng</b>	<b>3.146.297.735</b>	<b>4.833.195.814</b>

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	5.182.159.420	471.303.821	5.196.090.724	-	457.372.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.366.146.928	802.673.834	5.366.146.927	-	802.673.835
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.047.172	49.780.971	50.299.044	-	70.529.099
Phí và lệ phí	37.292	-	20.571.207	20.571.207	37.292	-
<b>Cộng</b>	<b>37.292</b>	<b>10.619.353.520</b>	<b>1.344.329.833</b>	<b>10.633.107.902</b>	<b>37.292</b>	<b>1.330.575.451</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	281.410.364	2.493.151
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	4.131.945.667	3.368.098.547
<b>Cộng</b>	<b>4.413.356.031</b>	<b>3.370.591.698</b>

**16. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	16.787.711	19.325.955
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.060.361.500	60.361.500
Phải trả khác	8.229.531.076	2.595.076.675
- Tiền đoàn phí công đoàn	-	163.066.524
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	6.722.256.621	874.143.671
- Các khoản phải trả khác	521.703.685	572.295.710
<b>Cộng</b>	<b>23.306.680.287</b>	<b>2.674.764.130</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	367.912.350	367.912.350
<b>Cộng</b>	<b>367.912.350</b>	<b>367.912.350</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	104.365.487.405	735.799.186.336	579.105.544.731	261.059.129.010
- Khoản vay thấu chi VP Bank	-	299.583.556.719	299.583.556.719	-
- Khoản vay thấu chi BIDV - Chi nhánh Hoàng Mai	4.502.183.171	72.647.998.670	70.155.620.950	6.994.560.891
- Công ty CP Đầu tư Anzen	7.000.000.000	10.000.000.000	17.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông	-	19.470.000.000	1.950.781.881	17.519.218.119
- Công ty CP Điện Bắc Nà	-	14.489.676.713	10.889.676.713	3.600.000.000
- Công ty CP Ehula	15.485.954.234	23.755.954.234	39.241.908.468	-
- Cán bộ công nhân viên	77.377.350.000	295.852.000.000	140.284.000.000	232.945.350.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	39.166.666.666	5.833.333.330	33.333.333.336
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	-	39.166.666.666	5.833.333.330	33.333.333.336
<b>Cộng</b>	<b>104.365.487.405</b>	<b>774.965.853.002</b>	<b>584.938.878.061</b>	<b>294.392.462.346</b>

**b. Dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	164.000.000.000	5.833.333.330	158.166.666.670
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	-	164.000.000.000	5.833.333.330	158.166.666.670
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>164.000.000.000</b>	<b>5.833.333.330</b>	<b>158.166.666.670</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			33.333.333.336
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>			<b>124.833.333.334</b>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo hợp đồng vay số 017/23/02/0073 ngày 26/04/2023 với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023. Lãi suất vay: 8,6%/năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	100.000.000.000	63.003.467.265	298.954.114.523	89.256.418.097
Tăng trong năm	-	-	31.776.554.957	60.278.247.462
Giảm trong năm	-	-	-	41.776.554.957
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>63.003.467.265</b>	<b>330.730.669.480</b>	<b>107.758.110.602</b>
Số dư tại 01/01/2023	100.000.000.000	63.003.467.265	330.730.669.480	107.758.110.602
Tăng trong kỳ	-	-	45.278.247.462	38.246.793.130
Giảm trong kỳ	-	-	-	60.278.247.462
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>63.003.467.265</b>	<b>376.008.916.942</b>	<b>85.726.656.270</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Anza	65.492.520.000	24.669.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.507.480.000	75.330.860.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	107.758.110.602	89.256.418.097
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	38.246.793.130	60.278.247.462
Phân phối lợi nhuận	60.278.247.462	41.776.554.957
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	60.278.247.462	41.776.554.957
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	45.278.247.462	31.776.554.957
+ Trả cổ tức	15.000.000.000	10.000.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>85.726.656.270</b>	<b>107.758.110.602</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 41/NQ-S55-DH23 ngày 06/04/2023.

### e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 06/04/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ mới (tương ứng 15.000.000.000 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông chia cổ tức, ngày đăng ký cuối cùng: 15/05/2023, ngày thực hiện: 31/07/2023.

### 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu xây lắp	567.517.795	70.567.450.817
Doanh thu dịch vụ	7.573.445.820	9.353.688.634
<b>Cộng</b>	<b>8.140.963.615</b>	<b>79.921.139.451</b>

### 20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn của hoạt động xây lắp	549.119.712	49.565.938.098
Giá vốn dịch vụ	4.873.355.943	8.715.931.255
<b>Cộng</b>	<b>5.422.475.655</b>	<b>58.281.869.353</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.652.549.971	3.102.809.491
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.057.872.000	12.896.352.000
Lãi bán chứng khoán	29.035.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	244.635	42.521
Lãi chậm trả	494.082.844	595.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.233.784.450</b>	<b>16.594.204.012</b>

### 22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	9.507.901.240	1.104.010.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.228.260	55.144.460
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	646.470.400	2.822.400
<b>Cộng</b>	<b>10.159.599.900</b>	<b>1.161.977.243</b>

### 23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	6.684.848	26.137.880
Chi phí nhân viên	682.529.653	2.544.239.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	948.312.132	900.947.979
Các khoản khác	497.922.018	397.362.602
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	587.978.834	(1.174.382.114)
<b>Cộng</b>	<b>2.723.427.485</b>	<b>2.694.305.897</b>

### 24. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Các khoản bị phạt và truy thu	19.253.774	613.383.347
Các khoản khác	531.287	7.999.285
<b>Cộng</b>	<b>19.785.061</b>	<b>621.382.632</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.049.466.964	33.733.642.780
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(35.036.097.794)	(13.365.351.492)
- Điều chỉnh tăng	151.785.061	705.382.622
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	19.253.774	613.383.347
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	132.000.000	84.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	531.287	7.999.275
- Điều chỉnh giảm	35.187.882.855	14.070.734.114
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	35.057.872.000	12.896.352.000
+ Hoàn nhập dự phòng đã loại trừ khi tính TNDN các năm trước	130.010.855	1.174.382.114
Tổng thu nhập chịu thuế	4.013.369.170	20.368.291.288
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>802.673.834</b>	<b>4.875.670.058</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	802.673.834	4.073.658.258
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		802.011.800

### 26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.684.848	48.882.579
Chi phí nhân công	3.984.862.636	6.328.597.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.003.449.804	33.802.887.697
Chi phí khác bằng tiền	497.922.018	559.799.315
<b>Cộng</b>	<b>7.492.919.306</b>	<b>40.740.167.101</b>

### 27. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, nhân công ty từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu rủi ro từ việc biến động giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.146.297.735	-	3.146.297.735
Chi phí phải trả	4.413.356.031	-	4.413.356.031
Vay và nợ thuê tài chính	294.392.462.346	124.833.333.334	419.225.795.680
Phải trả khác	23.289.892.576	367.912.350	23.657.804.926
<b>Cộng</b>	<b>325.242.008.688</b>	<b>125.201.245.684</b>	<b>450.443.254.372</b>
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.833.195.814	-	4.833.195.814
Chi phí phải trả	3.370.591.698	-	3.370.591.698
Vay và nợ thuê tài chính	104.365.487.405	-	104.365.487.405
Phải trả khác	2.492.371.651	367.912.350	2.860.284.001
<b>Cộng</b>	<b>115.061.646.568</b>	<b>367.912.350</b>	<b>115.429.558.918</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.759.934.952		4.759.934.952
Đầu tư tài chính	151.613.572.800	21.300.000.000	172.913.572.800
Phải thu khách hàng	39.130.686.296	-	39.130.686.296
Phải thu về cho vay	210.902.835.803	-	210.902.835.803
Phải thu khác	29.849.710.154	188.899.560.734	218.749.270.888
<b>Cộng</b>	<b>436.256.740.005</b>	<b>210.199.560.734</b>	<b>646.456.300.739</b>

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.778.767.300		15.778.767.300
Đầu tư tài chính	151.020.258.200	21.300.000.000	172.320.258.200
Phải thu khách hàng	68.325.819.678	-	68.325.819.678
Phải thu về cho vay	39.187.086.297	-	39.187.086.297
Phải thu khác	8.397.804.346	15.000.000	8.412.804.346
<b>Cộng</b>	<b>282.709.735.821</b>	<b>21.315.000.000</b>	<b>304.024.735.821</b>

### 28. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Anza	Công ty mẹ (từ ngày 10/05/2023)
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty con
Công ty TNHH MTV ANI SH	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Chủ tịch
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch
Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên HĐQT



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Công ty CP Anza	Hợp tác đầu tư	193.000.000.000	-
	Thu hồi hợp tác	4.115.439.206	-
Công ty CP Điện Bắc Nà	Nhận tiền vay	14.489.676.713	-
	Trả tiền vay	10.889.676.713	-
	Lãi vay	47.136.404	-
	Cho vay	2.000.000.000	-
	Thu hồi tiền cho vay	2.000.000.000	-
	Lãi cho vay	10.323.287	-
	Chia cổ tức	15.865.872.000	-
	Cổ tức đã trả	4.997.749.680	-
Công ty CP Ehula	Doanh thu dịch vụ xây lắp, quản lý vận hành	-	45.147.786.330
	Thuê xe ô tô	-	73.737.374
	Nhận tiền vay	23.755.954.234	-
	Trả tiền vay	39.241.908.468	-
	Lãi vay	348.605.704	-
	Cho vay	28.848.091.532	-
	Thu hồi tiền cho vay	10.023.879.777	-
	Lãi cho vay	111.907.091	-
Công ty CP Xây dựng S55	Doanh thu dịch vụ nổ mìn	980.686.048	1.604.285.850
	Cho vay	223.821.537.751	22.700.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	74.330.000.000	22.700.000.000
	Lãi cho vay	5.291.971.530	30.588.493
	Trả tiền vay	-	11.400.000.000
	Lãi vay	-	86.393.425
Công ty TNHH MTV ANI SH	Cho vay	3.600.000.000	-
	Thu hồi tiền cho vay	200.000.000	-
	Lãi cho vay	20.342.191	-
	hành	2.073.115.650	-
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Nhận dịch vụ được cung cấp	739.920.779	-
	hành	3.057.087.943	3.096.652.911
	Nhận cổ tức	9.992.000.000	7.494.000.000
	Nhận tiền vay	19.470.000.000	4.100.000.000
	Trả tiền vay	1.950.781.881	4.100.000.000
Công ty CP Đầu tư Anzen	Lãi vay	120.781.419	44.038.356
	Doanh thu DV quản lý vận	-	3.172.044.739
	Nhận cổ tức	9.200.000.000	5.400.000.000
	Cổ tức đã nhận	4.500.000.000	-
	Nhận tiền vay	10.000.000.000	-
	Trả tiền vay	17.000.000.000	2.100.000.000
Công ty CP Ani	Lãi vay	174.093.150	6.484.109
	Thuê xe ô tô	272.727.270	276.936.025
Công ty CP Ani Power	Trả lại tiền ứng trước	-	20.000.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.355.304.000	-
Ông Đặng Quang Đạt	Nhận tiền vay	295.852.000.000	39.955.000.000
	Trả tiền vay	138.849.000.000	48.055.000.000
	Lãi vay	5.809.655.588	281.497.171
Bà Nguyễn Thùy Dương	Trả tiền vay	285.000.000	1.700.000.000
	Lãi vay	37.001.273	43.198.629

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

	Khoản mục	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Anza	Phải thu khác dài hạn	188.884.560.734	-
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu ngắn hạn khác	12.851.356.320	1.983.234.000
	Vay và nợ thuê tài chính	3.600.000.000	-
	Chi phí phải trả	3.274.521	-
Công ty CP Ehula	Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.824.211.755	-
	Vay và nợ thuê tài chính	-	15.485.954.234
	Phải thu khách hàng	93.135.398	-
Công ty CP Xây dựng S55	Phải thu về cho vay	188.678.624.048	39.187.086.297
	Phải thu khác	7.779.893.625	2.487.922.095
	Phải thu khách hàng	335.823.400	-
Công ty TNHH MTV ANI SH	Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.400.000.000	-
	Phải thu khách hàng	578.464.358	-
	Phải thu khác	20.342.191	-
	Chi phí phải trả	784.189.311	-
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khách hàng	-	765.027.892
	Phải thu ngắn hạn khác	4.700.000.000	-
	Vay và nợ thuê tài chính	-	7.000.000.000
	Chi phí phải trả	-	2.493.151
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu khách hàng	-	221.888.414
	Người mua trả tiền trước	-	1.550.000.000
	Vay và nợ thuê tài chính	17.519.218.119	-
	Chi phí phải trả	120.781.419	-
Công ty CP Ani	Phải thu khách hàng	8.316.400.665	8.316.400.665
	Phải trả người bán	200.000.000	-
Công ty CP Ani Power	Phải thu khách hàng	5.296.500.491	32.799.727.338
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và nợ thuê tài chính	230.704.000.000	73.701.000.000
	Phải trả khác	6.527.500.766	717.845.178
Bà Nguyễn Thùy Dương	Vay và nợ thuê tài chính	1.190.000.000	1.475.000.000
	Phải trả khác	187.914.559	150.913.286



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Ông Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	60.000.000	21.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	152.122.130	181.157.000
Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	26.277.560	113.732.000
Bà Nguyễn Thùy Dương	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	-
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng, phụ cấp	125.995.000	147.479.000
Ông Lê Văn Khánh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp	115.416.000	120.618.000

**29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**30. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Gia Lai, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Dương

Người lập biểu

Đinh Thị Trang Nhung